

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23-10-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, đòi lại tài sản,
chia tài sản, nợ chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Huỳnh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Phước

Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhanh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 371/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đòi lại tài sản, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Mai Thanh Đ, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: ấp AG, xã TB, huyện CL, tỉnh TV.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp AG, xã TB, huyện CL, tỉnh TV.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng)

- Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng)

- Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng)

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng)

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972 (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 8A, xã AT, huyện CL, tỉnh TV.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng)
- Địa chỉ: Ấp 7A, xã AT, huyện CL, tỉnh TV.
- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1951(có đơn xin vắng)
- Chị Mai Thị Ngọc D, sinh ngày 23/12/2001 (có đơn xin vắng)
- Bà Lê Thị A, sinh năm 1939
- Ông Mai Văn Tr, sinh năm 1933

Người đại diện hợp pháp cho bà A, ông Tr có ông Mai Thanh Ph, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp AG, xã TB, huyện CL, tỉnh TV.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nhận ngày 28/11/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/3/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Mai Thanh Đ trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị B quen biết nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Bình ngày 19 tháng 10 năm 2001. Sau khi cưới vợ chồng về sống chung cha mẹ chồng hạnh phúc được một thời gian cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà B nhiều lần bỏ nhà đi từ trưa đến tối mới về khi ông hỏi thì nói là đi công việc nên ông cũng không biết đi đâu, lúc cha mẹ ông bệnh bà B không quan tâm lo lắng mà còn xúc phạm đòi đầu độc thuốc cha mẹ ông, trong chi tiêu sinh hoạt thì tiền bạc vợ chồng không rõ ràng và ông đã nhiều lần khuyên nhưng vợ không thay đổi nên vợ chồng thân ai nấy sống mặc dù vẫn còn ở chung trong nhà cho đến cuối năm 2019 thì bà B bỏ nhà đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc như trước nữa nên ông yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: có 03 người con tên Mai Thị Ngọc D, sinh ngày 23-12-2001 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; Mai Thị Ngọc Ng, sinh ngày 16-5-2007 và Mai Thị Ngọc T, sinh ngày 01-01-2013 hai con theo ai thì người đó nuôi nếu hai con theo bà B thì ông chỉ đồng ý cấp dưỡng cho Mai Thị Ngọc T theo pháp luật còn Mai Thị Ngọc Ng ông không cấp dưỡng. Nếu hai con theo ông thì ông nuôi không yêu cầu cấp dưỡng. Nếu mỗi người nuôi một đứa thì đứa nào theo ai thì người đó nuôi ông không đồng ý cấp dưỡng.

Về tài sản chung và người khác nợ vợ chồng: Yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Hoàng L trả số tiền mượn của vợ chồng 15.000.000 đồng để vợ chồng ông chia đôi mỗi người hưởng 7.500.000 đồng; Yêu cầu chia tiền hụi đã hót được 25.200.000 đồng, trong đó ông đã sử dụng 6.300.000 đồng còn lại 18.900.000 đồng do bà B quản lý, ông yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 12.600.000 đồng; Tiền hụi sống khui ngày 06-5-2017 (hụi mùa 3.000.000 đồng do ông Tư Thành làm đầu thảo) đóng được 08 lần là 24.000.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 12.000.000 đồng; Hai dây hụi sống ngày 09-9-2017 (hụi mùa 5000.000 đồng do Nguyễn Thị M làm đầu thảo) đóng được 04 lần với số tiền là 40.000.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 01 dây.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ tiền hụi chết 8.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn H, ông yêu cầu mỗi người trả 4.000.000 đồng cho ông Hải.

Theo đơn phản tố ngày 27-02-2020 và trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thống nhất về quan hệ hôn nhân, về con chung như ông Đ trình bày. Riêng về mâu thuẫn vợ chồng thì không có mâu thuẫn gì chỉ là mâu thuẫn giữa bà với cha mẹ chồng do cha mẹ chồng hăm dọa đòi đánh nên bà mới bỏ về nhà anh chị ruột đợi khi nào áp hòa giải xong bà mới dám về. Nay tình cảm quan hệ hôn nhân giữa bà với ông Đ không còn hàn gắn lại được nên bà cũng đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: có 03 người con tên Mai Thị Ngọc D, sinh ngày 23-12-2001 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Mai Thị Ngọc Ng, sinh ngày 16-5-2007 và Mai Thị Ngọc T, sinh ngày 01-01-2013, hiện nay đang sống chung với ông Đ. Sau khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi nếu con theo bà thì bà yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và người khác nợ vợ chồng:

- Tiền hụi hốt được 41.900.000 đồng do mẹ chồng bà Lê Thị A giữ dùm, bà yêu cầu bà A trả số tiền trên để chia đôi;

- Về phần căn nhà (nhà ở, nhà phụ, máy hiện): Xây hơn 12 năm trên phần đất thừa 731 của cha mẹ, nguồn tiền xây nhà là tiền nữ trang cưới mẹ chồng cho 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24Kra, dây chuyền 02 chỉ vàng 24Kra, tiền bán bò mẹ ruột cho. Lúc xây nhà vợ chồng còn làm ăn chung với cha mẹ chồng. Bà yêu cầu chia đôi toàn bộ nhà trên theo giá Hội đồng định giá.

- Về hàng rào: Nguồn tiền xây hàng rào là từ việc mượn 10 chỉ vàng 24Kra của em Ch sau khi mua bò (bò sau này bán được 36.000.000 đồng) còn dư để làm hàng rào. Bà yêu cầu chia đôi theo giá Hội đồng định giá.

- Về cây ăn trái: cây dừa, bưởi, quýt và chanh. Tất cả cây trái bà yêu cầu chia đôi theo giá Hội đồng định giá và xin được nhận giá trị.

- Về tủ lạnh bà đồng ý chia đôi, bà đồng ý nhận tài sản sẽ hoàn 1/2 giá trị cho ông Đ.

- Về tiền bán bò được 36.000.000 đồng ông Đ đang quản lý, bà yêu cầu chia đôi.

- Về xe mô tô: Không đặt ra yêu cầu chia.

- Yêu cầu ông Đ trả công sức làm dâu từ năm 2001 đến nay số tiền 190.000.000 đồng; Yêu cầu chia đôi tiền cải tạo đất thuê của cha mẹ chồng để lên líp là 16.000.000 đồng.

Đối với số tiền đã hốt được 25.200.000 đồng, trong đó ông Đ đã sử dụng 6.300.000 đồng để lên líp của đất của cha mẹ cho thuê, còn lại 18.900.000 đồng bà đã chi tiêu sinh hoạt đám tiệc trong gia đình và lo cho con nay không còn nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Đ; Về tiền hụi sống khui ngày 06-5-

2017 (hụi mùa 3.000.000 đồng do ông Tư Thành làm đầu thảo) và hai dây hụi sống ngày 09-9-2017 (hụi mùa 5000.000 đồng do Nguyễn Thị M làm đầu thảo) như ông Đ trình bày là không có vì bà không có tham gia chơi các dây hụi này nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Đ.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ tiền hụi chết 04 lần là 8.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn H vợ chồng đã thỏa thuận xong với ông Hải nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra vợ chồng còn nợ 10 chỉ vàng 24Kra trị giá 46.000.000 đồng của em ruột Nguyễn Văn Ch mượn để vợ chồng mua bò nuôi khi nào sinh sản bán trả nợ nhưng đến nay số bò này đã sinh sản được một con nghé và lúc ly thân ông Đ đã tự ý bán hết được 36.000.000 đồng nhưng chưa trả nợ. Nay bà yêu cầu chia đôi số nợ này trả cho em Ch.

Theo bản tự khai của con chung: Em Mai Thị Ngọc D, em Mai Thị Ngọc Ng và em Mai Thị Ngọc T cùng có lời khai nếu cha mẹ ly hôn các con đều có nguyện vọng được sống với bà Nguyễn Thị B. Em Mai Thị Ngọc D không có yêu cầu gì về tài sản chung của cha mẹ để cho cha mẹ tự quyết định.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02-3-2020 của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Vào ngày 07-8-2015 anh rể Mai Thanh Đ cùng chị ruột tên Nguyễn Thị B có hỏi mượn ông 10 chỉ vàng 24Kra để mua bò nuôi nhưng do ông làm ăn ở Bình Dương nên trước đó ông có gửi 10 chỉ vàng này cho anh ruột thứ năm tên Nguyễn Văn N cùng vợ là Nguyễn Thị L để đưa cho vợ chồng anh Đ, chị B và vợ chồng anh Đ, chị B có hứa khi nào bò sinh sản thì bán con nghé để trả nợ cho ông, việc cho mượn vàng không có làm giấy tờ gì vì nghĩ là chị em trong gia đình. Nhưng đến nay vợ chồng anh Đ, chị B vẫn chưa trả. Nay vợ chồng anh Đ, chị B ly hôn ông yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị B trả cho ông 10 chỉ vàng 24Kra tính bằng số tiền 46.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L cùng có lời khai: Ngày 07-8-2015 vợ chồng anh Đ, chị B có đến nhà vợ chồng ông để hỏi mượn 10 chỉ vàng 24Kra của em Nguyễn Văn Ch do ông là người giữ vàng dùm cho em Ch nên ông kêu vợ chồng Đ, B gọi điện cho em Ch và em Ch đồng ý kêu ông lấy 10 chỉ vàng 24Kra (gồm 02 chiếc nhẫn, mỗi chiếc 05 chỉ) đã gửi trước khi em Ch đi làm ở Bình Dương cho vợ chồng Đ, B mượn để mua bò. Vì chỗ anh em ruột nên lúc giao vàng không có làm biên nhận và vợ chồng anh Đ, chị B có hứa khi nào bán bò thì sẽ trả số vàng này. Nay nếu vợ chồng Đ, B ly hôn ông yêu cầu vợ chồng Đ, B trả 10 chỉ vàng 24Kra cho em Nguyễn Văn Ch. Vợ chồng ông không có yêu cầu gì thêm.

Theo bản tự khai ngày 08-5-2020 ông Nguyễn Văn Th trình bày: Vào ngày 16-5-2017 ả ông có mở một dây hụi lúa 3.000.000 đồng có 21 phần hụi viên tham gia. Trong danh sách hụi viên có ghi tên “B 2 Hồng” nhưng người chơi là Nguyễn Hoàng L (anh rể ông Đ) tham gia 03 phần lấy tên ghi trong danh sách hụi viên là “6 Lữ”, “B 2 Hồng” và “Thắm”. Nhưng thực tế Thắm và B không có tham gia chơi hụi này, mỗi lần đến vụ lúa khai hụi thì chỉ có Sáu Lữ đóng hụi cho ông. Vợ chồng Đ và B không có tham gia trong dây hụi của ông

nên ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện ly hôn và chia tài sản chung giữa Đ và B.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 08-5-2020 bà Nguyễn Thị M khai: Hiện nay vợ chồng ông Đ, bà B không có tham gia chơi dây hụi nào của bà. Đối với hai dây hụi mùa 5.000.000 đồng khai ngày 09-9-2017 trong danh sách hụi có ghi tên người tham gia là “Dâu 6 Trung” là chị Ly (chị của B) tham gia và đóng hụi cho bà. Vợ chồng Đ và B không có tham gia trong dây hụi này nên bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện ly hôn và chia tài sản chung giữa ông Đ và bà B.

Theo bản tự khai ngày 20-5-2020 bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hoàng L cùng có lời trình bày: Vợ chồng ông bà không có mượn tiền của vợ chồng ông Đ, bà B số tiền 15.000.000 đồng nên vợ chồng ông không đồng ý trả.

Theo bản tự khai ngày 20-5-2020 ông Nguyễn Văn H trình bày: Vợ chồng ông Đ, bà B có nợ tiền hụi chết 04 lần là 8.000.000 đồng của ông nhưng nay đã thỏa thuận trả nợ cho ông xong nên ông không có yêu cầu giải quyết.

Bà Lê Thị A, ông Mai Văn Tr do ông Mai Thanh Ph làm đại diện trình bày: Bà A, ông Tr không có nhận số tiền hụi 41.900.000 đồng của vợ chồng ông Đ, bà B nên không đồng ý trả mà tiền hụi này là của bà A bỏ tiền ra chơi có nhờ chị B đi đóng và khai hụi dùm và đã tiêu xài hết trong gia đình nên không còn. Về phần đất thuê bà A, ông Tr chỉ cho vợ chồng Đ thuê không có lập hợp đồng gì chỉ đong lúa khi đến vụ. Nay nếu vợ chồng Đ, B ly hôn mà không thỏa thuận được ai sử dụng nửa thì yêu cầu trả đất thuê như hiện trạng đất trồng lúa ban đầu. Về phần căn nhà (nhà ở, nhà phụ, máy hiên): Ông thống nhất theo biên bản lấy lời khai của bà A, ông Tr. Nhà này do bà A, ông Tr đứng ra xây cất còn nguồn tiền xây thì ông không biết vì lúc đó ông không có ở chung mà chỉ có vợ chồng Đ ở chung bà A, ông Tr. Ông giữ nguyên theo ý kiến bà A, ông Tr không đồng ý chia, nếu ở thì cho ở không đồng ý chia. Về cây trái nếu chia giá trị cho bà B thì ông cũng yêu cầu chia cho bà A, ông Tr mỗi người một phần vì số cây này trồng trên đất của bà A, ông Tr nếu không thì bứng cây trả đất cho bà A, ông Tr.

Trước khi mở phiên tòa ông Mai Thanh Đ tự nguyện rút lại toàn bộ phần yêu cầu bổ sung về chia tài sản chung mà ông Đ đã yêu cầu. Ông Đ với bà B tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu chia số tiền đã hót hụi được 25.200.000 đồng và tiền cải tạo đất thuê của cha mẹ chồng để lên líp trồng cây là 16.000.000 đồng. Ông Đ, bà B với ông Hải tự nguyện thỏa thuận xong nợ tiền hụi chết 04 lần là 8.000.000 đồng, ông Hải không có yêu cầu số tiền này.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Cần bổ sung thêm quan hệ tranh chấp đòi lại tài sản do bị đơn có yêu cầu bà A trả số tiền hụi 41.900.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn và ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về

nuôi con chung. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu chia tài sản chung không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản chung và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch về số tiền 46.000.000 đồng (tương đương 10 chỉ vàng 24Kra). Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ Giấy trích lục kết hôn số 535/TLKH-BS ngày 20-9-2019 của UBND xã Tân Bình thể hiện bà Nguyễn Thị B và ông Mai Thanh Đ đã đăng ký kết hôn số 28 ngày 19-10-2001 xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Yêu cầu xin ly hôn của ông Mai Thanh Đ với bà Nguyễn Thị B và yêu cầu giải quyết con chung, tài sản, nợ chung và đòi lại tài sản chung nên xác định đây là quan hệ tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ chung và đòi lại tài sản chung khi ly hôn” như Viện kiểm sát đề nghị. Trong vụ kiện, bị đơn có nơi cư trú ấp AG, xã TB, huyện CL, tỉnh TV nên thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Càng Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hoàng L, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn Th, chị Mai Thị Ngọc D đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đối với bà Lê Thị A và ông Mai Văn Tr vắng mặt nhưng có ủy quyền cho ông Mai Thanh Ph. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Mai Thanh Đ và bà Nguyễn Thị B đều thừa nhận tình cảm quan hệ hôn nhân của vợ chồng không còn hạnh phúc, nguyên nhân do có nhiều mâu thuẫn phát sinh trong cuộc sống kéo dài từ năm 2018 cho đến khi cuối năm 2019 vợ chồng không còn sống chung với nhau, thân ai nấy lo, không còn quan tâm cho nhau, không thể hàn gắn lại được. Nay ông Đ và bà B đều đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Đ với bà B.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 03 người con tên Mai Thị Ngọc D, sinh ngày 23-12-2001, Mai Thị Ngọc Ng, sinh ngày 16-5-2007 và Mai Thị Ngọc T, sinh ngày 01-01-2013. Thấy rằng, chị Ngọc Diễm hiện nay đã trưởng thành tự đi làm nuôi sống bản thân và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Ngọc Ng và cháu Ngọc T đều

có nguyện vọng sống chung bà B sau khi cha mẹ ly hôn. Tuy nhiên, hiện nay cháu Ngọc Ng và cháu Ngọc T đều đang sống chung với ông Đ được đến trường đi học và thích nghi với cuộc sống hiện tại còn bà B thì đi làm phụ hồ ở thành phố Hồ Chí Minh, ở nhà trọ, cuộc sống khó khăn, thu nhập thấp. Do đó, nếu theo nguyện vọng của hai cháu ở với bà B thì sẽ rất khó khăn cho việc học hành cũng như thay đổi môi trường sinh hoạt cho hai cháu. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ và bà B cũng thống nhất tự nguyện thỏa thuận giao cho ông Đ được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Ngọc Ng và cháu Ngọc T là phù hợp với thực tế.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Đối với tài sản ông Đ yêu cầu theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 03-3-2020 gồm: Yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Hoàng L trả số tiền 15.000.000 đồng để vợ chồng chia đôi; Yêu cầu chia tiền hụi đã hốt được 25.200.000 đồng; Tiền hụi sống khui ngày 06-5-2017 (hụi mùa 3.000.000 đồng do ông Tư Thành làm đầu thảo) đóng được 08 lần là 24.000.000 đồng để chia đôi; Hai dây hụi sống ngày 09/9/2017 (hụi mùa 5000.000 đồng do Nguyễn Thị M làm đầu thảo) đóng được 04 lần với số tiền là 40.000.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 01 dây. Tại phiên hòa giải ngày 03 tháng 8 năm 2020 ông Đ tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu trên của ông Đ.

[5.2] Đối với tài sản bà B yêu cầu gồm:

* Trong quá trình tham gia tố tụng, bà B rút lại yêu cầu tiền cải tạo đất thuê của cha mẹ chồng để lên líp là 16.000.000 đồng bà yêu cầu chia đôi cho bà 8.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà B.

* Về tiền hụi 41.900.000 đồng (hốt hụi của bà Ngô Thị Nhàn và ông Nguyễn Văn Th làm đầu thảo) mà bà B cho rằng, do mẹ chồng bà Lê Thị A giữ dùm nên yêu cầu bà A trả số tiền trên để chia đôi nhưng bà A không thừa nhận có giữ số tiền hụi này và ông Đ cũng không thừa nhận số tiền này của vợ chồng hốt hụi gửi cho bà A giữ dùm. Tuy nhiên, theo biên bản lấy lời khai của bà Ngô Thị Nhàn và ông Nguyễn Văn Th đều xác định: *“ngày 02-02-2010 âm lịch bà B có chơi hụi dùm cho bà A...ngày 26-8-2015 bà B kêu hốt được số tiền 41.900.000 đồng...đến ngày 02-9-2015 tôi giao cho bà A số tiền trên trực tiếp tại nhà bà A nhận do bà A không biết chữ nên cho bà B ký nhận thay...Tôi khẳng định dây hụi trên là của bà A...lúc khui hụi bà B nói là chơi hụi dùm bà A...”*(Bút lục 109). Bà B cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh tiền hụi 41.900.000 đồng là của vợ chồng bà gửi cho bà A giữ dùm nên yêu cầu này của bà B không có cơ sở chấp nhận.

* Về căn nhà (nhà xây năm 2007 trên phần đất thừa 731 của ông Tr gồm nhà ở, nhà phụ và mái hiên) bà B yêu cầu chia đôi toàn bộ nhà theo giá Hội đồng định giá và bà xin nhận giá trị. Cụ thể, theo kết quả định giá: Nhà ở nền lát

gạch men, khung cột bê tông cốt thép, tường gạch (có một mặt bên không xây tường do sử dụng vách cửa nhà sau) mái tol, không trần. Diện tích 47m², giá trị sử dụng còn 35%, có giá 63.727.300 đồng gắn liền nhà không xây một bên (nhà phụ) giá trị 50.981.840 đồng; Mái hiên: mái tol, nền đất, kết cấu đỡ gỗ tạp, diện tích 24,84m² giá trị sử dụng còn 20%, có giá 988.632 đồng. Tổng giá trị bằng 115.697.772 đồng. Bà B cho rằng, lúc xây nhà vợ chồng còn làm ăn ở chung với cha mẹ chồng, nhà do cha chồng đứng ra xây còn nguồn tiền xây nhà là tiền nữ trang cưới mẹ chồng cho đôi bông 01 chỉ vàng 24Kra, dây chuyền 02 chỉ vàng 24Kra, tiền bán bò mẹ ruột cho. Ông Đ không đồng ý chia đôi, ông cho rằng vì đây là nhà của cha mẹ xây cho vợ chồng ở, nguồn tiền xây nhà là tiền của cha mẹ, lúc xây nhà hai vợ chồng còn làm ăn chung gia đình nếu chia thì chia làm 04 phần trong đó bà A, ông Tr mỗi người một phần còn phần của ông xin nhận giá trị. Theo bản khai của bà A, ông Tr thì toàn bộ căn nhà vợ chồng Đ, bà B đang ở nguồn tiền xây là tiền làm chung để cất nhà nên không đồng ý chia, nếu bà B ở thì tiếp tục ở, không ở thì thôi. Thấy rằng, tại thời điểm xây nhà vợ chồng ông Đ, bà B còn ở chung, làm ăn chung với cha mẹ ông Đ là bà A, ông Tr, tất cả tài sản riêng của vợ chồng ông Đ, bà B sau khi cưới đều đầu tư làm ăn chung với bà A, ông Tr từ vụ lúa, chăn nuôi...tất cả nguồn thu nhập đều do bà A quản lý để chi tiêu, trang trải cuộc sống cho gia đình trong đó có cả vợ chồng ông Đ, bà B. Do đó, việc xây nhà tại thời điểm này được xác định nguồn tiền xây nhà là nguồn tiền chung nên việc ông Đ đặt ra yêu cầu chia làm 04 phần là có cơ sở. Khi đó, bà B, ông Đ, bà A và ông Tr mỗi người được hưởng 1/4 tổng giá trị toàn bộ căn nhà tranh chấp là 115.697.772 đồng : 4 = 28.924.443 đồng. Tuy nhiên, toàn bộ căn nhà tranh chấp này được xây dựng trên phần đất của bà A, ông Tr (xây cặp vách với nhà bà A, ông Tr đang ở) và bà A, ông Tr hiện nay đang sống chung với ông Đ cũng không có yêu cầu chia căn nhà này. Nghỉ nên giao toàn bộ căn nhà này (bao gồm phần của ông Tr, bà A) cho ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng và ông Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà B 1/4 tổng giá trị toàn bộ căn nhà là 28.924.443 đồng là phù hợp. Bà A, ông Tr được quyền khởi kiện đòi lại phần sở hữu của căn nhà này trong vụ kiện khác khi có yêu cầu.

* Về hàng rào (xây dựng năm 2014 trên đất của cha ruột ông Đ) bà B yêu cầu chia đôi xin nhận giá trị theo giá Hội đồng định giá. Theo kết quả định giá hàng rào có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, chân xây tường lững cao 0,9 mét, rào lưới B40 không khung, diện tích 118,65m², giá trị sử dụng còn lại 60% bằng số tiền 15.234.660 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ cũng thống nhất chia nhưng phải chia làm 04 phần trong đó bà A, ông Tr mỗi người một phần và yêu cầu bà B tháo dỡ hàng rào phần của bà B được hưởng không đồng ý trả giá trị. Xét thấy, tại thời điểm xây hàng rào vợ chồng ông Đ, bà B đã xây nhà ở riêng và không còn cùng làm ăn chung với cha mẹ chồng. Ông Đ, bà A, ông Tr cũng không chứng minh được nguồn tiền xây hàng rào có phần của bà A, ông Tr và bà A, ông Tr cũng không có đơn yêu cầu về hàng rào này. Do đó, bà B yêu cầu chia đôi giá trị hàng rào là có căn cứ. Tuy nhiên, việc ông Đ yêu cầu bà B phải tháo hàng rào phần được hưởng là không khả thi sẽ dẫn đến thiệt hại về tài sản chung làm cho không còn giá trị sử dụng bảo vệ nhà ông Đ và nhà của ông

Tr, bà A. Khi đó, ông Đ đã được giao quản lý, sử dụng căn nhà nên việc gắn liền với hàng rào này là cần thiết. Do đó, giao cho ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng hàng rào và ông Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà B $\frac{1}{2}$ giá trị 15.234.660 đồng : 2 = 7.617.330 đồng là phù hợp.

* Về cây ăn trái theo kết quả định giá gồm có: Cây dừa (1-2 năm) 07 cây trị giá x 230.000 đồng = 1.610.000 đồng; Cây dừa (3-7 năm) 23 cây x 750.000 đồng = 17.250.000 đồng; Bưởi (dưới 01 năm) 59 cây x 172.000 đồng = 10.148.000 đồng; Bưởi (2-3 năm) 25 cây x 355.000 đồng = 8.875.000 đồng; Quýt (dưới 01 năm) 288 cây x 60.000 đồng = 17.280.000 đồng; Chanh (dưới 01 năm) 90 cây x 40.000 đồng = 3.600.000 đồng. Bà B yêu cầu chia đôi nhận giá trị tất cả cây ăn trái trên theo giá Hội đồng định giá. Ông Đ không thống nhất chỉ đồng ý chia đôi những cây ăn trái từ 01 năm trở lên và yêu cầu bà B di dời số cây được hưởng, không đồng ý hoàn giá trị. Còn số cây ăn trái dưới 01 năm ông Đ không đồng ý chia vì số cây này là của ông mua riêng để trồng khi bà B bỏ nhà đi ly thân. Thấy rằng, số cây ăn trái này được trồng trên đất của cha mẹ chồng cho mượn và trồng nhiều đợt từ khi ông Đ, bà B sống chung với nhau đến khi ly thân nhau. Ông Đ cung cấp đơn xác nhận của ông Triệu Văn Minh ngày 25-8-2019 có bán cho ông Đ 59 nhánh bưởi da xanh và 290 nhánh quýt. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ và bà B thừa nhận tại thời điểm mua cây ăn trái của ông Minh là vợ chồng đã mâu thuẫn nhưng chưa ly thân, nguồn tiền mua cây ăn trái này là tiền công của ông Đ làm thợ hồ mua. Do đó, số cây ăn trái ông Đ mua của ông Minh là của riêng ông Đ mua không phải của chung vợ chồng nên được trừ ra. Số cây còn lại ông Đ không chứng minh được là tài sản riêng nên được chia đôi. Hiện nay, tất cả cây ăn trái trên được trồng trên đất của ông Tr (cha ruột ông Đ) cho mượn để trồng nếu chia theo cây cho bà B thì không thể thi hành được vì sau khi đào cây lên không có đất trồng dẫn đến cây sẽ chết do bà B không có đất để trồng làm thiệt hại tài sản cho bà B. Riêng ông Đ hiện nay đang ở chung với ông Tr và đang quản lý, chăm sóc số cây này. Nghi nên giao cho ông Đ quản lý tất cả cây ăn trái này và ông Đ phải có nghĩa vụ hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị gồm: 30 cây dừa, 25 cây bưởi và 90 cây chanh bằng giá trị 15.667.500 đồng $(1.610.000 + 17.250.000 + 8.875.000 + 3.600.000) : 2 = 15.667.500$ đồng). Đối với ông Mai Thanh Ph đại diện cho bà A, ông Tr đặt ra yêu cầu cho bà A, ông Tr được hưởng mỗi người một phần số cây ăn trái này, ông cho rằng vì số cây ăn trái này được trồng trên đất của ông Tr. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 23-7-2020 của bà A, ông Tr khai “...ông bà cho vợ chồng ông Đ, bà B mượn đất để lên líp trồng cây ăn trái và vợ chồng ông Đ, bà B có cho tiền ông bà...” nên việc vợ chồng ông Đ, bà B trồng cây ăn trái trên đất ông Tr đã được sự đồng ý của ông Tr và đã được nhận tiền cho mượn đất, ngoài ra ông Ph không có gì chứng minh nguồn tiền mua cây ăn trái có phần hùn của bà A, ông Tr và ông Ph cũng không có đơn yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tủ lạnh hiệu Toshiba các bên thống nhất chia theo giá Hội đồng định giá là 3.500.000 đồng. Ông Đ và bà B tự nguyện thỏa thuận bà B được quản lý tủ lạnh hiệu Toshiba và bà B sẽ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông Đ bằng 1.750.000 đồng.

* Về tiền bán bò được 36.000.000 đồng: Ông Đ thừa nhận quản lý số tiền bán bò được 36.000.000 đồng nhưng hiện nay đã chi tiêu hết trong gia đình không còn nên không đồng ý chia. Thấy rằng, việc bà B yêu cầu chia đôi số tiền bán bò 36.000.000 đồng là có căn cứ. Bởi lẽ, bán bò được 36.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân sau khi vợ chồng làm ăn riêng với cha mẹ chồng. Ông Đ cho rằng, chi tiêu số tiền này để lo bệnh cho cha mẹ và học hành của con cái, ăn uống, sinh hoạt hàng ngày nhưng không thông qua ý kiến của bà B và không chứng minh được việc chi tiêu này như hóa đơn thuốc trị bệnh, biên lai đóng học phí... để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, ông Đ phải có nghĩa vụ chia cho bà B 1/2 của tiền bán bò bằng 18.000.000 đồng.

[6] Đối với yêu cầu ông Đ trả công sức làm dâu từ năm 2001 đến nay bằng số tiền 190.000.000 đồng cho bà B là không có cơ sở. Bởi lẽ, những công sức của bà B đã được tính vào những thành quả đã tạo lập nên những tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà bà B đã được phân chia như đã phân tích trên.

[7] Ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay bà B yêu cầu ông Đ phải cho bà B một phần đất để cất nhà ở nhưng ông Đ không đồng ý. Thấy rằng, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có sử dụng thửa đất 81 diện tích 4688,1m² đất ruộng và thửa đất 778 diện tích 589,9m² đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, hai thửa đất này là của cha mẹ ông Đ cho riêng ông Đ và bà B cũng thừa nhận việc cho riêng này nên yêu cầu này của bà B không có căn cứ để chấp nhận.

[8] Về nợ: Ông Nguyễn Văn Ch yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà B có trách nhiệm liên đới trả 10 chỉ vàng 24Kra được quy ra tiền bằng 46.000.000 đồng. Số vàng này cho vợ chồng ông Đ, bà B mượn ngày 07-8-2015 để mua bò nhưng hai bên không có làm giấy tờ gì. Trong quá trình giải quyết, bà B thừa nhận có mượn ông ch số vàng này nhưng ông Đ không thừa nhận nợ. Bà B cho rằng, số vàng này là của vợ chồng mượn để mua một con bò cái của ông Tư Cạnh (bò sau này bán được 36.000.000 đồng) vào năm 2015 với giá 20.100.000 đồng còn dư bù vô xây hàng rào. Ông Đ thì cho rằng, việc bà B mượn vàng của ông ch thì ông không biết còn nguồn tiền mua bò của ông Tư Cạnh là tiền bán con bò của cha mẹ cho vợ chồng nuôi trước đó để mua. Thấy rằng, lời khai của ông Đ, bà B đều không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, theo biên bản lấy lời khai ngày 02-10-2020 của ông Bùi Văn Cạnh (Tư Cạnh) khai "*năm 2012 vợ chồng ông Đ, bà B có đến nhà ông mua 01 con bò cái giá 21.500.000 đồng...*". Như vậy, con bò mua của ông Tư Cạnh là mua năm 2012 trước khi bà B mượn 10 chỉ vàng năm 2015 của ông ch. Điều đó có nghĩa số vàng mà bà B mượn không phải để mua con bò của ông Tư Cạnh như bà B trình bày. Tại phiên tòa hôm nay, ông Nam, bà Ly cho rằng có đưa 10 chỉ vàng (gồm 02 chiếc nhẫn trơn mỗi chiếc 05 chỉ vàng 24Kra) của ông ch cho vợ chồng ông Đ, bà B mượn nhưng không có gì chứng minh và bà B cũng không chứng minh được 10 chỉ vàng 24Kra mượn của ông ch là nợ chung hay sử dụng chung trong gia đình. Do đó, bà B yêu cầu ông Đ cùng có trách nhiệm trả là không có căn cứ nên bà B phải có nghĩa vụ trả 10 chỉ vàng 24Kra cho ông ch.

[9] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[10] Về chi phí định giá tài sản: Do phần tài sản chung được chia đôi nên ông Mai Thanh Đ và bà Nguyễn Thị B phải chịu 1/2 chi phí định giá tài sản.

[11] Về án phí sơ thẩm: Ông Mai Thanh Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí chia tài sản chung phần được hưởng theo quy định pháp luật. Bà B phải chịu án phí chia tài sản chung phần được hưởng và án phí nợ phải trả theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 4 Điều 147; Điều 165; Điều 228; Điều 267; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19; Điều 33; Điều 51; Điều 54; Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 61; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Thanh Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Ch.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Mai Thanh Đ với bà Nguyễn Thị B. Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 19 tháng 10 năm 2001 do Ủy ban nhân dân xã TB, huyện CL, tỉnh TV cấp cho ông Đ và bà B không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cho ông Mai Thanh Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Mai Thị Ngọc Ng, sinh ngày 16-5-2007 và Mai Thị Ngọc T, sinh ngày 01-01-2013.

3. Việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Mai Thanh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Thị B được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

4. Về chia tài sản chung:

Buộc ông Mai Thanh Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả tổng giá trị tài sản chung chia cho bà Nguyễn Thị B được hưởng là 70.209.273 (Bảy mươi triệu hai

trăm lẻ chín ngàn hai trăm bảy mươi ba) đồng (cụ thể: Nhà là 28.924.443 đồng; hàng rào là 7.617.330 đồng; cây ăn trái là 15.667.500 đồng; tiền bán bò là 18.000.000 đồng) và hoàn trả 01 cái tủ lạnh hiệu Toshiba cho bà B.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ hoàn trả 1/2 giá trị tủ lạnh hiệu Toshiba cho ông Đ số tiền là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm chục ngàn đồng).

Ông Mai Thanh Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà ở (tương ứng phần được hưởng 28.924.443 đồng) và tạm quản lý phần của bà A và ông Tr, cụ thể: Nhà ở nền lát gạch men, khung cột bê tông cốt thép, tường gạch (có một mặt bên không xây tường do sử dụng vách cửa nhà sau) mái tol, không trần. Diện tích 47m² gắn liền nhà không xây một bên (nhà phụ) và mái hiên: mái tol, nền đất, kết cấu đỡ gỗ tạp, diện tích 24,84m² xây cất trên phần đất thừa 731 của cha mẹ ông Đ hiện nay ông Đ đang quản lý, sử dụng.

Bà A, ông Tr được quyền khởi kiện đòi lại phần sở hữu của căn nhà do ông Đ quản lý, sử dụng trong vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng hàng rào có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, chân xây tường lững cao 0,9 mét, rào lưới B40 không khung, diện tích 118,65m² được xây trên thửa đất số 371 của ông Tr (bao gồm phần ông Đ được hưởng tương ứng giá trị được chia 7.617.330 đồng).

Ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng tất cả cây ăn trái (bao gồm phần ông Đ được hưởng tương ứng giá trị được chia 15.667.500 đồng và số cây ăn trái riêng của ông Đ) như hiện trạng ông Đ đang quản lý, chăm sóc.

Ông Đ được hưởng tiền bò 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng mà ông Đ đang quản lý.

5. Về nợ: Buộc bà Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Ch số tiền 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng (10 chỉ vàng 24Kra).

6. Đình chỉ phần yêu cầu của ông Đ về chia tài sản chung tại mục [6.1] và Đình chỉ yêu cầu của bà B về chia tiền công sức lên líp trồng cây ăn trái 16.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá là 800.000 đồng. Ông Đ và bà B mỗi người chịu 400.000 đồng. Bà B đã nộp tạm ứng xong nên số tiền thu được từ ông Đ sẽ hoàn trả cho bà B.

8. Về án phí: Buộc ông Mai Thanh Đ phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và nộp 3.597.963 (Ba triệu năm trăm chín mươi

bảy ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005389 ngày 28-11-2019 và số tiền 1.240.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007429 ngày 03-3-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long, ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền 2.357.963 (Hai triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn chín trăm sáu mươi ba) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 5.897.963 (Năm triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn chín trăm sáu mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.933.000 đồng mà bà B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008362 ngày 09-3-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long, số tiền còn thừa bà B được nhận lại.

Ông Nguyễn Văn Ch được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.150.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007428 ngày 02-3-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện CL;
- CCTHADS huyện CL;
- UBND xã TB;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Huỳnh Liêm